TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH V**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 183 /2025/DS-PT
Ngày: 18 – 07 -2025
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH V

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị T3 Hương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương

Ông Phạm Văn Ngọt

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh V.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh V tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Phiên - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 08 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 – V xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 162/2025/TLPT-DS ngày 16 tháng 5 năm 2025 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 49/2025/DS-ST ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện N (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 – V) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1925/2025/QĐ-PT ngày 04 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1973

Địa chỉ: ấp Đức Mỹ A, xã Đức Mỹ, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh (nay là ấp Đức Mỹ A, xã Nhị Long, tỉnh V),

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lưu Thanh T, sinh năm 1975

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện L, tỉnh TV (nay là Ấp A, xã B, tỉnh V).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lưu Tuấn L - Luật sư Văn phòng Công ty Luật TNHH MTV TN.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Lư Văn T1, sinh năm 1975

2.2. Bà Bùi Thị T3, sinh năm 1979

Cùng địa chỉ: Ấp V, xã B, huyện N, tỉnh V (nay là Ấp Tân Viên, xã Thành Thới, tỉnh V).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Văn Nh, sinh năm 1991

Địa chỉ: Ấp T xã A, huyện N, tỉnh B (nay là Ấp C, xã M, tỉnh V).

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn L1, bị đơn ông Lư Văn T1, bà Bùi Thị T3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn L1 và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Do là người thân trong gia đình, ông Nguyễn Văn L1 có cho ông Lư Văn T1 và bà Bùi Thị T3 vay tiền 03 lần, cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 16/01/2023, ông L1 cho ông T1 và bà T3 vay 1.900.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay 1,66%/tháng.

Lần 2: Ngày 30/01/2023, ông L1 cho ông T1 và bà T3 vay 500,000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay 1,66%/tháng.

Lần 3: Ngày 15/08/2023 ông L1 cho ông T1 và bà T3 vay 350.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay 1,66%/tháng.

Quá thòi hạn trả nợ, ông L1 đã nhiều lần yêu cầu ông T1 và bà T3 trả nợ nhưng đến nay các bị đơn vẫn chưa trả nợ.

Nay ông L1 yêu cầu ông T1 và bà T3 liên đới trả cho ông L1 số tiền nợ gốc là 2.750.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 1,66%/tháng từ ngày vay cho đến ngày 30/6/2024, số tiền lãi là 735.380.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Khoản vay 1.900.000.000 đồng, ngày 16/01/2023 vợ chồng ông T1 và bà T3 thừa nhận nên phía nguyên đơn không phải chứng minh.

Hai khoản vay ngày 30/01/2023 và ngày 15/8/2023, ông T1 và bà T3 đều không thừa nhận nhưng kết quả giám định đã chứng minh ông T1 là người ký nhận hai khoản nợ này nên yêu cầu khởi kiện của phía ông L1 là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông L1, không chấp nhận đề nghị xin trả dần của phía bị đơn.

Bị đơn ông Lư Văn T1, bà Bùi Thị T3 và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Trước đây vợ chồng ông Lư Văn T1 và bà Bùi Thị T3 có mượn của ông Nguyễn Văn L1 số tiền 1.900.000.000 đồng để kinh doanh và thoả T3ận trong vòng 12 tháng trả nợ nhưng do kinh doanh T3a lỗ nên ông T1 và bà T3 không trả được nợ cho ông L1. Thực tế hai bên chỉ thoả T3ận việc cho mượn 1.900.000.000 đồng và thời gian trả, không có thoả T3ận tiền lãi như nguyên đơn trình bày. Ông T1 và bà T3 chỉ thừa nhận có nợ của ông L1 1.900.000.000 đồng và đồng ý trả nợ nhưng xin ông L1 cho trả dần mỗi tháng 100.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Hai khoản tiền còn lại mà phía ông L1 yêu cầu, phía bị đơn không thừa nhận.

Tại quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số: 49/2025/DS-ST ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện N đã tuyên xử:

Buộc ông Lư Văn T1 và bà Bùi Thị T3 liên đới trả cho ông Nguyễn Văn L1, số tiền nợ gốc là 2.750.000.000 (hai tỷ bảy trăm năm mươi triệu) đồng và tiền lãi là 154.841.000 (một trăm năm mươi bốn triệu tám trăm bốn mươi một nghìn) đồng.

Ngoài ra, quyết định của bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm trả thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/4/2025: Bị đơn ông Lư Văn T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, ông T1 cho rằng biên nhận vay nợ ngày 15/8/2023 và biên nhận vay nợ ngày 30/01/2023 không phải là chữ viết, chữ ký của ông, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét và giải quyết theo quy định pháp luật. Bị đơn bà Bùi Thị T3 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, không đồng ý trả số tiền 350.000.000 đồng theo biên nhận vay nợ ngày 15/8/2023 và số tiền 500.000.000 đồng theo biên nhận vay nợ ngày 30/01/2023 vì đây là tranh chấp riêng giữa ông L1 và ông T1, bà không có ký vào 02 biên nhận nợ này nên không đồng ý với tư cách bị đơn trong vụ kiện này.

Ngày 25/4/2025, nguyên đơn ông Nguyễn Văn L1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả cho nguyên đơn tiền lãi 580.539.000 đồng và nguyên đơn không phải chịu án phí.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn ông L1, bà T3 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo không đồng ý trả không đồng ý trả số tiền 350.000.000 đồng theo biên nhận vay nợ ngày 15/8/2023 và số tiền 500.000.000 đồng theo biên nhận vay nợ ngày 30/01/2023.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn L1 rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo đối với số tiền lãi suất 580.539.000 đồng, không phải chịu án phí và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Đình chỉ kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L1, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lư Văn T1, bà Bùi Thị T3, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 49/2025/DS-ST ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện N (nay là tòa án nhân dân khu vực 9 – V).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của các đương sự; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn được làm đúng theo quy định trong thời hạn luật định nên được chấp nhận để xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa, ông L1 rút toàn bộ rút toàn yêu cầu kháng cáo đối với phần yêu cầu tính lãi suất, xét thấy việc rút kháng cáo của nguyên đơn là tự nguyện nên căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự nên Đình chỉ yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn L1.

[2] Đối với khoản vay 1.900.000.000 đồng ngày 16/01/2023, bị đơn thừa nhận có vay nguyên đơn và đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền này nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên yêu cầu khởi kiện của ông L1 đối với khoản vay này là có cơ sở chấp nhận.

[3] Đối với khoản vay 500.000.000 đồng theo biên nhận vay nợ ngày 30/01/2023 và khoản vay 350.000.000 đồng theo biên nhận vay nợ ngày 15/8/2023, xét thấy: Theo Kết luận giám định số: 579/2024/KL-KTHS ngày 29/7/2024 của Phòng Kỹ T3ật hình sự Công an tỉnh Bến Tre và Kết luận giám định số: 5321/KL- KTHS ngày 22/10/2024 của Phân viện Khoa học hình sự Bộ Công An tại Thành phố Hồ Chí Minh đã xác định chữ ký đứng tên Lê Văn T1 và chữ viết họ tên "Lư Văn T1" trên biên nhận vay nợ ngày 30/01/2023 và biên nhận vay nợ ngày 15/8/2023 so với chữ ký, chữ viết đứng tên Lư Văn T1 trên tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký, viết ra. Do đó, có cơ sở xác định bị đơn ông T1 có vay của nguyên đơn ông L1 số tiền 500.000.000 đồng theo biên nhận vay nợ ngày 30/01/2023 và 350.000.000 đồng theo biên nhận vay nợ ngày 15/8/2023. Ông T1 kháng cáo cho rằng chữ ký, chữ viết trên 02 biên nhận vay nợ này không phải của ông mà do nguyên đơn giả mạo chữ ký, chữ viết là không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn bà T3 nhận thấy: Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của bà T3 ông T1, thừa nhận là vợ chồng hợp pháp Mặc dù bà T3 cho rằng không biết và không ký tên vào khoản nợ theo hai biên nhận nợ ngày 30/01/2023 và ngày15/8/2023, giấy nợ không có chữ ký của bà T3 nhưng căn cứ vào lời khai vay tiền với mục đích để kinh doanh. Như Vậy dù khoản nợ này do ông T1 vay nhưng vay nhằm thực hiện lo kinh tế của gia đình nên khi phát sinh nợ thì vợ chồng phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ theo quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Như vậy bà Bùi Thị T3 phải có nghĩa vụ liên đới cùng ông Lư Văn T1 phải trả cho ông Nguyễn Văn L1 là 2.750.000.000 đồng tiền vốn là phù hợp.

Đối với đề nghị xin trả dần mỗi tháng 100.000.000 đồng cho đến khi hết nợ của ông T1 và bà T3, phía nguyên đơn và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn không đồng ý nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên cho thấy cấp sơ thẩm một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Văn L1 là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Kháng cáo bị đơn không có cơ sở nên không được chấp nhận, cần thiết phải giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 49/2025/DS-ST ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện N Nam (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 – V).

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh V là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về Án phí:

6.1. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Ông Lư Văn T1 và bà Bùi Thị T3 liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch là 90.097.000 (chín mươi triệu không trăm chín mươi bảy nghìn) đồng

Ông Nguyễn Văn L1 phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là 29.027.000 (hai mươi chín triệu không trăm hai mươi bảy nghìn) đồng nhưng ông Nguyễn Văn L1 đã nộp tạm ứng án phí 34.500.000 (ba mươi bốn triệu năm trăm nghìn) đồng theo Biên lai T3 tiền tạm ứng án phí số: 0005430, ngày 14 tháng 5 năm 2024 và 16.707.000 đồng theo Biên lai T3 tiền tạm ứng án phí số 0002244, ngày 23/7/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N nên ông Nguyên Văn L1 được hoàn trả 22.180.000 (hai mươi hai triệu một trăm tám mươi nghìn) đồng.

6.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông ông T1, bà T3 phải chịu án phí theo quy định.

Ông Nguyễn Văn L1 phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Ông L1 đã nộp xong án phí.

[7] Về chi phí tố tụng: Bị đơn Lư Văn T1 phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng và ông Lư Văn T1 đã nộp xong.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không nhận kháng cáo của ông Lư Văn T1 và bà Bùi Thị T3.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn văn L1

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 49/2025/DS-ST ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện N(nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 – V).

Căn cứ vào Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, các điều 147, 160, 161, 235 và 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng các điều 463, 466, 357 và 468 của Bộ luật dân sự 2015; các điều 27, 30 và 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điểm b Khoản 1 Điều 24 và Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức T3, miễn, giảm, T3, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L1 đối với ông Lư Văn T1 và bà Bùi Thị T3 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Lư Văn T1 và bà Bùi Thị T3 liên đới trả cho ông Nguyễn Văn L1 số tiền là 2.904.841.000 đồng (hai tỷ chín trăm lẻ bốn triệu tám trăm bốn mươi một nghìn đồng), trong đó số tiền nợ gốc là 2.750.000.000 (hai tỷ bảy trăm năm mươi triệu) đồng tiền vốn, tiền lãi suất là 154.841.000 (một trăm năm mươi bốn triệu tám trăm bốn mươi một nghìn) đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu L1 pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền phải thi hành án thì còn phải chịu tiền lãi theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Ông Lư Văn T1 và bà Bùi Thị T3 liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch là 90.097.000 (chín mươi triệu không trăm chín mươi bảy nghìn) đồng

Ông Nguyễn Văn L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 29.027.000 (hai mươi chín triệu không trăm hai mươi bảy nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số

tiền tạm ứng án phí ông Nguyễn Văn L1 đã nộp 34.500.000 (ba mươi bốn triệu năm trăm nghìn) đồng theo Biên lai T3 tiền tạm ứng án phí số: 0005430, ngày 14 tháng 5 năm 2024 và 16.707.000 đồng theo Biên lai T3 tiền tạm ứng án phí số 0002244, ngày 23/7/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 9 – V) nên ông Nguyên Văn L1 được hoàn trả 22.180.000 (hai mươi hai triệu một trăm tám mươi nghìn) đồng.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn L1, ông Lư Văn T1 và bà Bùi Thị T3 mỗi người phải chịu là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Nguyễn Văn L1, ông Lư Văn T1 và bà Bùi Thị T3 đã nộp đã nộp theo các Biên lai T3 tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011750 ngày 29/04/2025, số 0011709, 0011708 cùng ngày 15/04/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Bến Tre (nay là phòng thi hành án dân sự khu vự 9 – V). Ông Nguyễn Văn L1, ông Lư Văn T1 và bà Bùi Thị T3 đã nộp xong án phí phúc thẩm

3. Về chi phí tố tụng: Bị đơn Lư Văn T1 phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng và ông Lư Văn T1 đã nộp xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T3ận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu L1 pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc;
- Phòng TT,KT&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã Ký

Lê Thị Thu Hương